

Số: **2683** /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày **28** tháng 8 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
UBCK NHÀ NƯỚC, SỞ GD&ĐT HÀ NỘI VÀ CỦA DOANH NGHIỆP**

**V/v: Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2023
(Báo cáo riêng)**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông Tổng công ty TVTK GTVT-CTCP.

- Tên giao dịch: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP
- Mã chứng khoán: TED;
- Địa chỉ trụ sở chính: 278 Tôn Đức Thắng, P. Hàng Bột, Q. Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84-4).38514431. Fax: (84-4).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Công Tâm.
- Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động.
- Loại thông tin công bố: 24h; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2023 (Báo cáo riêng)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGD (b/c)
- Website TCT;
- Lưu Tổ CBTT./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Công Tâm

Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính gồm:

Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Vinh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 15/08/2023
Ông Bùi Trần Long	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2023

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Mạch Thanh Toàn	Trưởng ban
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên
Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP
Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 23 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2023-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		561.599.184.448	501.523.091.611
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	57.325.057.229	58.507.587.805
111	1. Tiền		28.525.057.229	48.507.587.805
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.800.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		66.322.877.233	11.270.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	66.322.877.233	11.270.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		288.175.465.446	272.312.242.496
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	181.776.195.239	193.645.882.177
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	61.860.336.104	65.575.425.012
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	63.675.096.603	32.195.468.882
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.136.162.500)	(19.104.533.575)
140	IV. Hàng tồn kho	8	149.775.391.682	159.300.393.017
141	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		149.775.391.682	159.300.393.017
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		392.858	132.868.293
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		392.858	3.210.855
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	-	129.657.438
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		116.291.616.878	118.082.819.765
220	I. Tài sản cố định	10	52.256.142.047	53.518.202.748
221	1. Tài sản cố định hữu hình		50.808.664.970	52.131.712.403
222	- Nguyên giá		146.463.276.356	145.163.741.265
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.654.611.386)	(93.032.028.862)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.447.477.077	1.386.490.345
228	- Nguyên giá		7.964.892.327	7.617.494.327
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.517.415.250)	(6.231.003.982)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn		54.328.968.387	54.328.968.387
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	54.328.968.387	54.328.968.387
260	III. Tài sản dài hạn khác		9.706.506.444	10.235.648.630
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	9.706.506.444	10.235.648.630
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		677.890.801.326	619.605.911.376

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		497.851.256.395	444.853.418.287
310	I. Nợ ngắn hạn		496.851.999.395	443.782.816.659
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	26.960.937.571	27.375.616.045
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	276.676.417.950	277.372.897.595
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	24.430.566.701	2.167.323.903
314	4. Phải trả người lao động	15	63.663.706.339	39.848.699.644
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	68.242.247.655	48.892.159.782
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	30.378.519.268	33.779.547.428
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	188.687.513	13.317.477.500
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.310.916.398	1.029.094.762
330	II. Nợ dài hạn		999.257.000	1.070.601.628
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	999.257.000	1.070.601.628
400	D. NGUỒN VỐN		180.039.544.931	174.752.493.089
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	180.039.544.931	174.752.493.089
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.224.312.931	48.937.261.089
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.669.827.453	6.417.827.453
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		43.554.485.478	42.519.433.636
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		677.890.801.326	619.605.911.376

Doãn Thanh Hà
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	20	365.393.552.119	168.750.861.923
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	96.677.273
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	20	365.393.552.119	168.654.184.650
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	21	279.423.492.713	122.279.514.757
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		85.970.059.406	46.374.669.893
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21.602.355.695	10.904.329.425
22	7. Chi phí tài chính	23	39.828.508	1.323.784.045
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		39.828.508	1.317.016.131
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	57.616.782.807	38.524.014.817
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.915.803.786	17.431.200.456
31	11. Thu nhập khác		144.532.023	304.411
32	12. Chi phí khác		411.122.782	110.690.293
40	13. Lợi nhuận khác		(266.590.759)	(110.385.882)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.649.213.027	17.320.814.574
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	6.094.727.549	1.478.033.716
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	2.865.746
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		43.554.485.478	15.839.915.112

Doãn Thanh Hà
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		408.026.780.898	268.846.476.108
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá	(141.239.833.623)		(104.638.484.496)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(92.538.253.137)		(81.558.254.566)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(39.828.508)		(1.317.016.131)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-		(2.251.986.288)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	572.460.635		1.623.040.360
07	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(80.866.117.009)		(75.350.326.010)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		93.915.209.256	5.353.448.977
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	(1.646.933.091)		(3.262.607.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(55.000.000.000)		-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		(809.689.892)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.330.835.173		3.638.820.903
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(53.316.097.918)		(433.475.989)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền thu từ đi vay	1.127.439.273		53.240.197.908
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	(14.252.691.187)		(52.674.584.368)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(28.656.390.000)		-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(41.781.641.914)		565.613.540
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.182.530.576)	5.485.586.528
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	58.507.587.805	20.718.945.454
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	57.325.057.229	26.204.531.982

Doãn Thanh Hà
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (“Tổng Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt...);
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

Cấu trúc Tổng Công ty

Ngoài Văn phòng chính của Tổng Công ty tại số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>Stt</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1	Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Số 278, phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội	Hoạt động kiểm tra, tư vấn kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật,....
2	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 15 (bên phải) Hoàng Hoa Thám, phường 6, Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy

định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Cuối kỳ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 08 năm

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 tháng đến 60 tháng.
- ▶ Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 03 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm những chi phí bảo dưỡng, sửa chữa các công trình nhà cửa, kiến trúc của Tổng Công ty được phân bổ dần tối đa không quá 03 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 năm đến 06 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước lãi vay, chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá dịch vụ.

Các khoản giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ tiêu thụ dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu của tất cả các bộ phận. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	5.604.796.474	839.839.461
Tiền gửi ngân hàng	22.920.260.755	47.667.748.344
Các khoản tương đương tiền (i)	28.800.000.000	10.000.000.000
	57.325.057.229	58.507.587.805

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,75%/năm - 6,7%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	66.322.877.233	11.270.000.000
	66.322.877.233	11.270.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,9%/năm - 7,8%/năm. Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang thế chấp các khoản vay tại 30/06/2023 là 10 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh số 12).

Đầu tư vào công ty con

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	2.903.313.669	2.903.313.669
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	8.137.951.975	8.137.951.975
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	5.495.993.461	5.495.993.461
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	2.701.818.608	2.701.818.608
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	7.030.053.149	7.030.053.149
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	7.347.124.822	7.347.124.822
Công ty CP TVTK Đường Bộ	7.222.223.491	7.222.223.491
Công ty CP TVTK Cầu Đường	4.030.440.000	4.030.440.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	4.384.470.000	4.384.470.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	5.075.579.212	5.075.579.212
	54.328.968.387	54.328.968.387

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	29/57 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	Số 2, đường Lê Ninh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
5. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
6. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường thủy	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Phòng 301, tòa nhà D 10 phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	7.003.280.303	-	8.877.371.212	-
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	-	-	80.954.560	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	21.984.820	-	73.114.196	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	71.759.200	-	655.150.520	-
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	52.593.800	-	420.887.800	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	47.500.000	-	243.867.240	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.841.402.580	-	1.403.052.205	-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	740.722.047	-	867.072.216	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	877.773.345	-	1.996.748.109	-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	3.168.512.188	-	2.867.435.566	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	181.032.323	-	269.088.800	-
Bên khác	174.772.914.936	(18.291.162.500)	184.768.510.965	(18.259.533.575)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Vân Đồn	25.187.641.675	-	25.187.641.675	-
Ban QLDA Thăng Long	16.298.982.436	-	663.874.248	-
Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông TP Hà Nội	14.223.677.737	-	8.334.725.137	-
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10.453.870.166	-	26.764.083.128	-
Ban QLDA 7	8.748.147.643	-	3.433.894.000	-
Công ty CP BOT Biên Cương	9.998.819.101	-	9.998.819.101	-
Ban QLDA 6	8.524.583.573	-	7.813.480.326	-
Các khách hàng khác	81.337.192.605	(18.291.162.500)	102.571.993.350	(18.259.533.575)
	181.776.195.239	(18.291.162.500)	193.645.882.177	(18.259.533.575)

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
a.1) Phải thu về cổ tức	18.843.400.500	-	1.311.562.000	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	3.468.000.000	-	-	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	3.350.700.000	-	-	-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	3.396.600.000	-	-	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.299.566.700	-	-	-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.750.288.500	-	822.088.500	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	2.947.388.000	-	-	-
Phải thu đối tượng khác	2.630.857.300	-	489.473.500	-
a.2) Phải thu khác	1.643.498.391	-	2.481.156.368	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.073.704.586	-	1.333.112.968	-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	532.513.805	-	528.673.805	-
Phải thu đối tượng khác	37.280.000	-	619.369.595	-
	20.486.898.891	-	3.792.718.368	-
b) Bên khác	43.188.197.712	(845.000.000)	28.402.750.514	(845.000.000)
Tạm ứng (i)	37.363.840.751	-	22.891.968.662	-
Phải thu thuế TNCN	1.756.606.788	-	3.377.289.518	-
Phải thu khác	4.067.750.173	(845.000.000)	2.133.492.334	(845.000.000)
	63.675.096.603	(845.000.000)	32.195.468.882	(845.000.000)

(i) Các khoản tạm ứng cho các trung tâm sản xuất và nhân viên để thực hiện hoạt động tư vấn, khảo sát và thiết kế.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	17.618.540.615	22.265.042.302
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	8.113.334.800	7.874.165.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	4.705.261.150	7.647.343.950
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	30.000.000	30.000.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	844.034.165	1.727.251.065
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	81.600.000	81.600.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	275.877.500	557.022.287
Công ty CP TVTK Cầu Đường	2.643.433.000	1.946.160.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	925.000.000	2.401.500.000
Bên khác	44.241.795.489	43.310.382.710
Trades Transformation Co., Ltd	5.373.820.628	5.373.820.628
Công ty CP Xây dựng và Giao thông Pháp Hoa	4.700.000.000	2.330.000.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 7	4.295.058.456	4.571.682.200
Công ty CP TAFCO Hà Nội	2.575.280.000	2.575.280.000
Đối tượng khác	27.297.636.405	28.459.599.882
	61.860.336.104	65.575.425.012

8. Hàng tồn kho

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6	10.714.558.400	10.714.558.400
Đường cao tốc Bắc Nam phía đông đoạn Hà Nội - Tp. HCM (bao gồm cả cầu Mỹ Thuận 2)	13.214.077.276	13.214.077.276
Cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM - Vinh Nha Trang, Nha Trang - TP HCM	4.888.676.917	4.860.506.007
Giám sát thi công xây dựng Dự án kết nối đất liền với hệ thống hàng hải Solomon	3.562.691.957	8.538.840.800
Khác	117.395.387.132	121.972.410.534
	149.775.391.682	159.300.393.017

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	2.955.525.371	2.808.539.878
Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	650.200.499	1.004.855.333
Chi phí sửa chữa lớn	5.065.034.735	5.386.021.685
Chi phí khác	1.035.745.839	1.036.231.734
	9.706.506.444	10.235.648.630

10. Tài sản cố định (TSCĐ)

	TSCĐ Vô hình		TSCĐ Hữu hình					Tổng
	Phần mềm máy vi tính	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá								
Tại ngày 01/01/2023	7.617.494.327	94.726.644.499	24.876.211.659	17.007.803.606	8.242.103.001	310.978.500	145.163.741.265	
Mua trong kỳ	347.398.000	-	-	-	1.299.535.091	-	1.299.535.091	
Tại ngày 30/06/2023	7.964.892.327	94.726.644.499	24.876.211.659	17.007.803.606	9.541.638.092	310.978.500	146.463.276.356	
Hao mòn lũy kế								
Tại ngày 01/01/2023	6.231.003.982	53.755.292.600	19.573.882.837	14.155.469.291	5.236.405.634	310.978.500	93.032.028.862	
Khấu hao trong kỳ	286.411.268	1.090.444.176	729.363.194	304.729.212	498.045.942	-	2.622.582.524	
Tại ngày 30/06/2023	6.517.415.250	54.845.736.776	20.303.246.031	14.460.198.503	5.734.451.576	310.978.500	95.654.611.386	
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2023	1.386.490.345	40.971.351.899	5.302.328.822	2.852.334.315	3.005.697.367	-	52.131.712.403	
Tại ngày 30/06/2023	1.447.477.077	39.880.907.723	4.572.965.628	2.547.605.103	3.807.186.516	-	50.808.664.970	

Nguyên giá TSCĐ hữu hình và vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 30.260.039.293 VND và 5.702.253.827 VND.

11. Thuế và các khoản khác phải thu/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	295.069.040	21.583.345.929	4.951.719.576	-	16.926.695.393
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.019.788	-	6.094.727.549	-	-	6.022.707.761
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.872.254.863	4.723.481.996	5.913.536.859	-	682.200.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	57.637.650	-	919.977.177	63.375.980	-	798.963.547
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	167.004.225	167.004.225	-	-
	129.657.438	2.167.323.903	33.493.536.876	11.100.636.640	-	24.430.566.701

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Vay ngắn hạn

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (i) - Vay thấu chi	149.260.203	149.260.203	1.124.068.120	1.084.640.810	188.687.513	188.687.513
	149.260.203	149.260.203	1.124.068.120	1.084.640.810	188.687.513	188.687.513
Ngân hàng TMCP Quân đội - Vay thấu chi	13.168.217.297	13.168.217.297	3.371.153	13.171.588.450	-	-
	13.168.217.297	13.168.217.297	3.371.153	13.171.588.450	-	-
	13.317.477.500	13.317.477.500	1.127.439.273	14.256.229.260	188.687.513	188.687.513

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/134643/HĐTD ngày 05/06/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 210 tỷ VND.

Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 31/05/2024, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng tín dụng này với tổng giá trị là 10 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (chi tiết tại Thuyết minh 04).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	14.237.616.689	13.017.978.939
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	2.179.532.643	2.179.532.643
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	1.276.883.897	1.052.449.147
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	191.373.000	191.373.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	295.411.087	295.411.087
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.595.529.000	1.595.529.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	465.882.000	465.882.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	4.402.957.424	4.412.631.424
Công ty CP TVTK Cầu Đường	3.093.468.038	2.088.591.038
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	736.579.600	736.579.600
Bên khác	12.723.320.882	14.357.637.106
Công ty CP GEOTEST	1.464.884.747	585.631.500
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 7	1.105.031.150	948.367.350
Đối tượng khác	10.153.404.985	12.823.638.256
	26.960.937.571	27.375.616.045

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	2.093.628.000	2.256.904.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	339.800.000	804.792.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	276.200.000	181.200.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.228.328.000	1.103.612.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	167.300.000	167.300.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	45.000.000	-
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	23.000.000	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	14.000.000	-
Bên khác	274.582.789.950	275.115.993.595
Ban QLDA DTXD Công trình Giao thông TP Hà Nội	36.576.291.909	20.415.775.000
Ban QLDA 2	22.925.261.658	22.925.261.658
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600
Ban QLDA ĐTXD Công trình Dân dụng TP Hà Nội	20.745.547.000	2.601.641.000
Bộ phát triển cơ sở hạ tầng - Quần đảo Solomon	17.406.917.037	28.505.110.569
Ban quản lý dự án 85	13.015.020.000	20.397.613.000
Ban quản lý dự án 6	11.439.191.809	11.426.779.007
Đối tượng khác	131.560.296.937	147.929.549.761
	276.676.417.950	277.372.897.595

15. Phải trả người lao động

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người lao động	63.663.706.339	39.848.699.644
	63.663.706.339	39.848.699.644

Trong đó thông tin về số lao động, quỹ lương người lao động và thu nhập bình quân như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lao động bình quân (người)	577	483
Quỹ lương người lao động (VND)	88.412.995.666	65.914.181.778
Thu nhập bình quân (VND/người/tháng)	25.552.889	22.897.155

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí thầu phụ trích trước	49.412.550.555	48.892.159.782
Chi phí sản xuất trích trước	18.829.697.100	-
	68.242.247.655	48.892.159.782

17. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	414.142.900	270.169.000
Phải trả chi phí sản xuất kinh doanh	28.485.750.811	29.558.571.388
Thu hộ, trả hộ	637.887.575	1.502.225.042
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	167.995.000	74.385.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	672.742.982	2.374.196.998
	30.378.519.268	33.779.547.428
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phòng ban, Trung tâm sản xuất	27.833.295.205	28.141.487.960
Đối tượng khác	2.545.224.063	5.638.059.468
	30.378.519.268	33.779.547.428
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	999.257.000	1.070.601.628
	999.257.000	1.070.601.628
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Đối tượng khác	999.257.000	1.070.601.628
	999.257.000	1.070.601.628

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	125.000.000.000	815.232.000	35.026.117.453	160.841.349.453
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	15.839.915.112	15.839.915.112
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	(28.608.290.000)	(28.608.290.000)
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	(3.608.290.000)	(3.608.290.000)
Tại ngày 30/06/2022	125.000.000.000	815.232.000	22.257.742.565	148.072.974.565
Tại ngày 01/01/2023	125.000.000.000	815.232.000	48.937.261.089	174.752.493.089
Lợi nhuận kỳ này	-	-	43.554.485.478	43.554.485.478
Phân phối lợi nhuận năm 2022 (i)	-	-	(38.267.433.636)	(38.267.433.636)
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	(9.517.433.636)	(9.517.433.636)
Tại ngày 30/06/2023	125.000.000.000	815.232.000	54.224.312.931	180.039.544.931

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 11-BB/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 05/05/2023, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		42.519.433.636
Chi trả cổ tức (2.300 đồng/cổ phiếu)	67,6	28.750.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	15,4	6.541.433.636
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	3,5	1.488.000.000
Trích quỹ khen thưởng Doanh số bán hàng	3,5	1.488.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	43.737.100.000	34,99	42.669.100.000	34,14
Trans Across VP Inc.	320.000.000	0,26	320.000.000	0,26
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,50	10.623.500.000	8,50
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One	37.640.500.000	30,11	37.640.500.000	30,11
Cổ đông tổ chức công đoàn	350.000.000	0,28	350.000.000	0,28
Các cổ đông khác	32.328.900.000	25,86	33.396.900.000	26,72
	125.000.000.000	100,00	125.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	74.385.000	62.985.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	28.750.000.000	25.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>28.750.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền mặt	28.656.390.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>28.656.390.000</i>	<i>-</i>
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	167.995.000	25.062.985.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
USD	656.200,47	164.071,20
SBD	127.234,13	339.036,72

Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích (m2)</u>
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	5.533 m2
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	1.357 m2
Số 10 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	Từ ngày 06/01/2014 đến ngày 05/01/2064	2.581 m2
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014	Từ ngày 19/12/2008 đến ngày 18/12/2058	322,9 m2

20. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	365.393.552.119	168.750.861.923
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá trị dịch vụ	-	96.677.273
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	<u>365.393.552.119</u>	<u>168.654.184.650</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh 29)	<u>6.475.074.520</u>	<u>4.369.515.164</u>

21. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	279.423.492.713	122.279.514.757
	<u>279.423.492.713</u>	<u>122.279.514.757</u>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.845.685.446	503.210.177
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.748.452.000	10.394.387.429
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.218.249	6.731.819
	<u>21.602.355.695</u>	<u>10.904.329.425</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Thuyết minh 29)	<u>19.148.452.000</u>	<u>9.314.387.429</u>

23. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	39.828.508	1.317.016.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	6.767.914
	<u>39.828.508</u>	<u>1.323.784.045</u>

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	620.312.630	1.202.763.578
Chi phí nhân công	26.454.425.397	12.894.230.055
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	640.414.881	547.699.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.516.454.325	1.532.081.740
Thuế, phí và lệ phí	2.895.193.028	2.608.925.831
Chi phí dự phòng	31.628.925	51.028.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.121.379.922	5.263.721.252
Chi phí khác bằng tiền	19.336.973.699	14.423.564.411
	57.616.782.807	38.524.014.817

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	49.649.213.027	17.320.814.574
Các khoản điều chỉnh tăng	572.876.718	478.070.171
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	572.876.718	478.070.171
Các khoản điều chỉnh giảm	(19.748.452.000)	(10.408.716.162)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(19.748.452.000)	(10.394.387.429)
- Điều chỉnh hợp cộng	-	(14.328.733)
Thu nhập chịu thuế TNDN	30.473.637.745	7.390.168.583
Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.094.727.549	1.478.033.716
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(72.019.788)	1.488.569.866
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(2.251.986.288)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.022.707.761	714.617.294

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.639.965.952	13.962.979.970
Chi phí nhân công	124.964.555.683	63.777.004.603
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	3.175.211.300	2.611.037.550
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.908.993.792	2.722.007.349
Chi phí dự phòng	31.628.925	51.028.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.580.982.173	29.196.013.557
Chi phí khác bằng tiền	47.658.863.225	38.260.027.768
Chi phí thầu phụ	89.555.073.135	19.497.860.321
	327.515.274.185	170.077.959.118

27. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Quản lý rủi ro về lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.720.260.755	-	-	51.720.260.755
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.315.129.342	-	-	226.315.129.342
Các khoản cho vay	66.322.877.233	-	-	66.322.877.233
	344.358.267.330	-	-	344.358.267.330
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.667.748.344	-	-	57.667.748.344
Phải thu khách hàng, phải thu khác	206.736.817.484	-	-	206.736.817.484
Các khoản cho vay	11.270.000.000	-	-	11.270.000.000
	275.674.565.828	-	-	275.674.565.828

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	188.687.513	-	-	188.687.513
Phải trả người bán, phải trả khác	57.339.456.839	999.257.000	-	58.338.713.839
Chi phí phải trả	68.242.247.655	-	-	68.242.247.655
	125.770.392.007	999.257.000	-	126.769.649.007
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	13.317.477.500	-	-	13.317.477.500
Phải trả người bán, phải trả khác	61.155.163.473	1.070.601.628	-	62.225.765.101
Chi phí phải trả	48.892.159.782	-	-	48.892.159.782
	123.364.800.755	1.070.601.628	-	124.435.402.383

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Công ty con
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Công ty con
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	Công ty con
Công ty CP TVTK Đường Bộ	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu Đường	Công ty con
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Công ty con
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Công ty con

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch cung cấp dịch vụ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp dịch vụ - Cho thuê trụ sở	2.802.620.547	3.152.996.364
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	173.894.182	449.175.273
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	152.727.273	179.345.454
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.086.885.455	978.432.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	452.907.273	420.450.909
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	574.747.273	864.265.455
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	37.309.091	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	324.150.000	261.327.273
Cung cấp dịch vụ - Điện nước	770.561.800	767.820.518
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	-	35.200
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	421.427.037	411.551.118
Công ty CP TVTK Đường Bộ	148.773.827	130.235.604
Công ty CP TVTK Cầu Đường	82.368.594	71.287.951
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	83.600.503	112.738.245
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	34.391.839	41.972.400
Cung cấp dịch vụ - Xưởng hồ sơ	67.936.918	16.880.100
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	19.986.200	4.230.600
Công ty CP TVTK Đường Bộ	40.178.900	12.649.500
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	7.771.818	-
Cung cấp dịch vụ - Tư vấn thiết kế	2.833.955.255	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.620.007.689	-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.213.947.566	-
Cung cấp dịch vụ - Đứng đầu liên doanh	-	431.818.182
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	-	431.818.182
	6.475.074.520	4.369.515.164

Giao dịch cổ tức và lợi nhuận được chia

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	544.896.000	408.672.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	916.826.300	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	3.468.000.000	1.734.000.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	571.200.000	499.800.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.725.075.000	925.650.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	3.350.700.000	1.080.410.970
Công ty CP TVTK Đường Bộ	3.396.600.000	765.000.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.299.566.700	668.894.959
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	928.200.000	822.088.500
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	2.947.388.000	2.409.871.000
	19.148.452.000	9.314.387.429

Giao dịch mua dịch vụ của công ty con – Chia đầu:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	7.485.373.043	385.488.636
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	18.572.847.407	3.532.555.309
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	2.569.489.091	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	796.243.636	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.195.677.527	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	6.235.056.364	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	396.128.182	-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	4.662.320.000	122.727.273
	41.913.135.250	4.040.771.218

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	164.400.000	37.820.000
Hitoshi Yahaghi	91.320.000	-
Phùng Tiến Trung (Miễn nhiệm ngày 06/05/2022)	-	37.820.000
Đỗ Thị Phương Lan (Bổ nhiệm ngày 06/05/2022)	73.080.000	-
Ban Tổng Giám đốc	3.034.942.089	2.604.237.087
Phạm Hữu Sơn (i)	746.325.180	674.265.651
Đỗ Minh Dũng (i)	633.739.086	538.922.862
Đào Ngọc Vinh (i)	629.010.207	551.322.995
Nguyễn Mạnh Hà	567.223.122	459.517.539
Bùi Trần Long	458.644.494	380.208.040
Ban Kiểm soát	893.448.638	648.390.627
Phạm Thị Hồng Nhung (Miễn nhiệm ngày 06/05/2022)	-	29.900.000
Mạch Thanh Toàn (Bổ nhiệm ngày 06/05/2022)	54.780.000	-
Ngô Nam Hà (ii)	372.361.411	269.773.462
Võ Hoàng Anh (ii)	466.307.227	348.717.165
	4.092.790.727	3.290.447.714

(i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị;

(ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng Công ty.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 23 tháng 08 năm 2023



Doãn Thanh Hà
Người lập biểu



Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2023

